

Phụ lục B:

NGÂN SÁCH

Tên dự án:

“Thí điểm các giải pháp quản lý chất thải rắn tổng hợp có khả năng nhân rộng tại đảo Cồn Cò, Việt Nam”

Tên Đối tác thực hiện:

Trung tâm Ứng dụng Công nghệ Tài nguyên và Môi trường

Ngày bắt đầu: 01/03/2026

Ngày kết thúc: 31/07/2026

Tỷ giá áp dụng: 1USD=25,780 (Tỷ giá chuyển khoản Vietcombank, ngày 19/02/2026)

Hoạt động	Mô tả	Ngân sách phân bổ theo hoạt động/Thời gian hoàn thành (US\$)										Tổng cộng (USD)
		1. Nhân sự và các chi phí nhân sự khác (Nhóm 010)		2. Dịch vụ thuê ngoài (Nhóm 120)		3. Đi lại (Nhóm 160)		4. Chi phí hoạt động và các chi phí trực tiếp khác (Nhóm 125)		5. Vật tư, hàng hóa và nguyên liệu (Nhóm 130)		
1	Tham vấn cộng đồng và đánh giá nhu cầu	\$ 2,627	% 0	\$ 388	% 0	\$ 1,065	% 0	\$ -	% 0	\$ 541	% 0	
	Tổng	2,627	0	388	0	1,065	0	0	0	541	0	4,621
2	Nâng cao năng lực và tập huấn	5,254	0	7,104	0	3,464	0	-	0	500	0	
	Tổng	5,254	0	7,104	0	3,464	0	0	0	500	0	16,322
3	Phát triển hạ tầng và cung cấp vật tư									8,060	0	
	Tổng									8,060		8,060
4	Xây dựng và phổ biến tài liệu hướng dẫn thu gom và quản lý chất thải cộng đồng	4,440	0	-	0	1065.477114	0	-	0	879	0	
	Tổng	4,440	0	0	0	1,065	0	0	0	879	0	6,384
5	Giám sát, đánh giá và báo cáo	5,254	0	388	0	2,375	0	100	0			
	Tổng	5,254	0	388	0	2,375	0	100	0	0	0	8,116
	TỔNG	17,575	40%	7,880	18%	7,969	18%	100	0%	9,979	23%	43,503

Nhóm cam kết	Tên gọi nhóm cam kết	Giải thích
FT30_010	Nhân sự và các chi phí nhân sự khác	(i) Bao gồm tất cả chi phí và quyền lợi của nhân sự, bao gồm: nhân viên, chuyên gia tư vấn, nhân viên hành chính, UNVs/thực tập sinh. (ii) Điều phối viên cuộc họp, phiên dịch viên, chuyên gia đánh giá đều phải được lập ngân sách trong nhóm này.
FT30_120	Dịch vụ thuê ngoài	(i) Các công việc và dịch vụ mang tính thương mại được ký hợp đồng theo quy trình mua sắm. Bao gồm cả hợp đồng ký với các NGO nếu mang tính chất mua sắm dịch vụ hơn là chuyển giao tài trợ. (ii) Khi thuê địa điểm tổ chức họp/hội thảo (ví dụ khách sạn), các chi phí liên quan được hạch toán vào nhóm này. (iii) Hợp đồng in ấn/xuất bản thương mại được đưa vào nhóm này. (iv) Theo thuật ngữ IPSAS, nhóm này tương tự như giao dịch trao đổi (exchange transaction).
FT30_160	Đi lại	(i) Bao gồm chi phí đi lại của nhân viên/chuyên gia/đối tượng tham gia họp [DSA/Vé/Chi phí bến bãi nếu áp dụng]. (ii) Chi phí đường bộ/nhiên liệu/thuê xe/thuê tàu cho nhân viên, chuyên gia và nhân sự dự án khác.
FT30_135	Trang thiết bị, phương tiện và nội thất	(i) Mua sắm tài sản không tiêu hao (ví dụ: thiết bị, phương tiện, nội thất...) Bao gồm toàn bộ chi phí để đưa tài sản vào sử dụng và chi phí thanh lý khi tài sản hết vòng đời.
FT30_125	Chi phí hoạt động và các chi phí trực tiếp khác	(i) Thuê địa điểm/thiết bị; chi phí tiện ích; vệ sinh; bảo dưỡng phương tiện; chi phí liên lạc; phí ngân hàng.
FT30_130	Vật tư, hàng hóa và nguyên liệu	(i) Vật tư tiêu hao như văn phòng phẩm/dụng cụ/thuốc/công cụ... (ii) Các chi phí liên quan đến giao hàng, lưu trữ và phân phối vật tư tiêu hao như vận chuyển, cước phí, hải quan, bảo hiểm, lưu kho và các yêu cầu hậu cần khác.
FT30_140	Chuyển giao và tài trợ cho các cấp đối tác	Sử dụng khi đối tác SSFA/PCA tiếp tục ký hợp đồng phụ với các NGO. Ở giai đoạn cam kết (PO), có thể chia nhỏ thành 7 nhóm chi tiêu như nêu trên.
FT30_150	UN-PSC	Chi phí Hỗ trợ Chương trình do UNEP thu. Không có mã đối tượng IMIS tương ứng, tuy nhiên từ cuối năm 2014 bắt đầu sử dụng mã 9400.
FT30_145	Cấp tài trợ trực tiếp	Sử dụng khi cấp tài trợ mà không yêu cầu bất kỳ báo cáo nào. Hiện nay UNEP không sử dụng hình thức này.